

QUAN HỆ GIỮA CHÍNH PHỦ, THỊ TRƯỜNG VÀ DOANH NGHIỆP Ở VIỆT NAM

THE RELATIONSHIP BETWEEN GOVERNMENT, MARKET AND ENTERPRISES

IN VIETNAM

Hạ Thị Thiều Dao

Trường Đại học Ngân hàng TP. Hồ Chí Minh - thieudao08@gmail.com

(Bài nhận ngày 18 tháng 3 năm 2014, hoàn chỉnh sửa chữa ngày 07 tháng 4 năm 2014)

TÓM TẮT

Bài viết đánh giá thực trạng mối quan hệ giữa Chính phủ và thị trường, Chính phủ và doanh nghiệp trong giai đoạn 1996-2012. Thực trạng này cho thấy: (i) hiệu quả điều hành thị trường của Chính phủ tuy có những cải thiện đáng kể nhưng hầu hết các chỉ tiêu như chỉ số thuận lợi kinh doanh, chỉ số tự do kinh tế, chỉ số hiệu quả chính quyền (trong bộ chỉ số quản trị công) đều chưa đạt được mức trung bình của thế giới; (ii) quan hệ giữa Chính phủ và doanh nghiệp chưa được phân định rạch ròi và hệ quả là dù đã thực hiện nhiều đợt cải cách doanh nghiệp nhà nước nhưng doanh nghiệp nhà nước vẫn chiếm tỷ trọng cao trong nhiều ngành và được hưởng nhiều ưu đãi nhưng hoạt động kém hiệu quả. Bài viết cũng đề cập đến các nguyên nhân dẫn đến tình trạng này và đưa ra một số gợi ý để giải quyết các mối quan hệ này.

Từ khóa: Chính phủ hiệu quả, can thiệp của Chính phủ, quản trị công

ABSTRACT

This article analyses the reality relationship among government, market and enterprises in Vietnam in the period of 1996-2012. We find out that: (i) the effectiveness of government indicators such as ease of doing business index, the economic freedom index, the government effectiveness indicators (belong to the governance indicators) improved considerably overtime but have not reached the average level of the world; (ii) the relationship between government and enterprises has not been clear-cut. As a result, though many reforms have been conducted, state owned enterprises still take up a high percentage in many industries and enjoy multiple preferential policies while operate inefficiently. This articles also points out the reasons of the situation and gives some recommendations for solving those problems.

Keywords: public governance, government intervention, state effectiveness

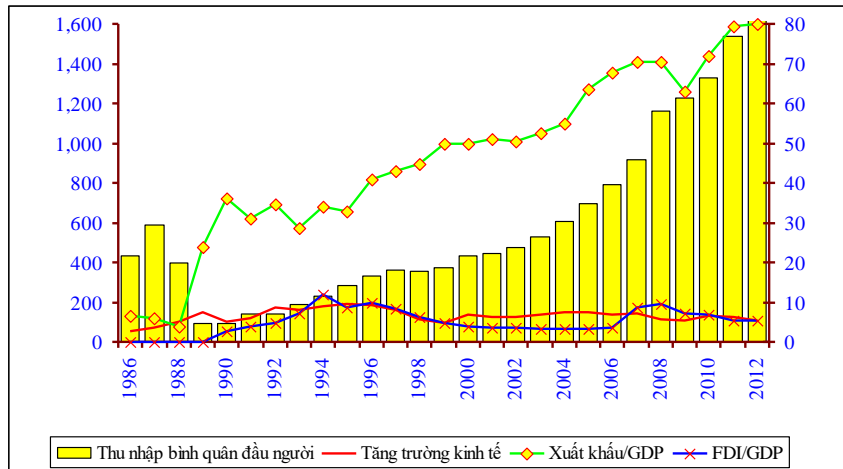
1. Đặt vấn đề

Trong gần ba mươi năm qua, kể từ sau đổi mới năm 1986, Việt Nam đã đạt được những thành tựu nổi bật: thu nhập bình quân đầu người tăng 7,3 lần; Tốc độ tăng trưởng kinh tế chỉ có 2,8% đã nhảy vọt lên 8-9% năm 2007 và bắt đầu chậm lại 5-6% những năm gần đây; tỷ lệ xuất khẩu/GDP từ 7% năm 1986 lên 80% năm 2012; FDI 0% năm 1986 tăng lên 9,66% (đỉnh điểm

năm 2008) và giảm còn 5,37% năm 2012 (Hình 1). Sự chững lại trong tăng trưởng kinh tế những năm gần đây một phần do tác động của suy thoái kinh tế, phần khác do bản thân các điểm yếu của nền kinh tế đã bắt đầu bộc lộ mà một trong số đó là chưa giải quyết hài hòa quan hệ giữa Nhà nước – thị trường, Nhà nước và doanh nghiệp. Nghiên cứu này đánh giá mối quan hệ giữa Chính phủ với

thị trường và doanh nghiệp trong giai đoạn vừa qua và những vấn đề đặt ra trong thời gian tới.

Hình 1. Một số chỉ tiêu kinh tế vĩ mô 1986-2012

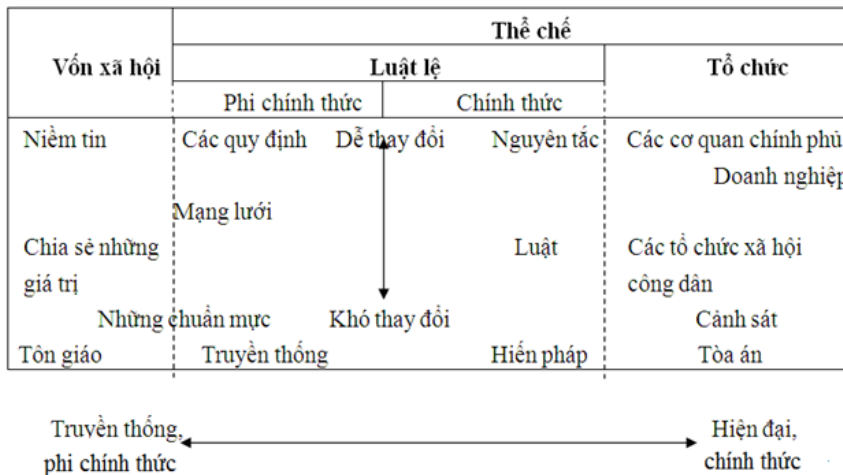


Nguồn: tác giả tính toán và vẽ từ World Bank (2014a)

2. Cơ sở lý luận về doanh nghiệp, thị trường và nhà nước

Nhà nước, thị trường và doanh nghiệp là ba bộ phận chính cấu thành nên thể chế kinh tế thị trường (Hình 2).

Hình 2: Cấu trúc thể chế



Nguồn: World Bank (2002)

Trong thể chế đó có ba tác nhân chính: Chính phủ, doanh nghiệp và các tổ chức xã hội dân sự. Tuy nhiên, trong giới hạn bài viết này, tác giả không chú trọng phân tích tác nhân xã hội dân sự.

+ Về mối quan hệ giữa Chính phủ và thị trường

Charles (1988), Winston (2006) cho rằng thị trường tự do tạo ra động lực thúc đẩy cạnh tranh,

tạo ra của cải vật chất nhưng cũng có nhiều khuyết tật và cần phải có sự can thiệp của Chính phủ trong việc điều tiết nền kinh tế. Theo Pyndick và Rubinfeld (1999), Wolf (2001), Chính phủ thành công trong việc giảm thiểu các thất bại thị trường như: sự thiếu hụt hàng hóa và dịch vụ công, độc quyền tự nhiên, ngoại tác và thông tin bất cân xứng. Ngoài ra, Chính phủ còn phải đảm bảo tính công bằng và ổn định kinh tế vĩ mô Wolf (2001). Chính phủ điều tiết doanh nghiệp bằng cách thiết lập các luật lệ điều chỉnh thị trường thông qua cơ chế giá cả và cạnh tranh.

Bên cạnh việc sử dụng công cụ pháp lý, Chính phủ một số nước còn sử dụng doanh nghiệp Nhà nước như một công cụ can thiệp vào thị trường. Điển hình nhất cho việc sử dụng DNNN để can thiệp vào nền kinh tế là giai đoạn chiến tranh thế giới và thời kỳ đại suy thoái 1929-1933 (Столяров И. и другие (2001) trích lại từ Nguyễn Ngọc Thạch, 2012). Sau giai đoạn trên nhà nước không can thiệp vào thị trường bằng công cụ này vì càng ngày các tổ chức kinh tế, thương mại quốc tế (đặc biệt là WTO) càng khuyến khích cạnh tranh, việc sử dụng công cụ này trái với các nguyên tắc thị trường.

Thực tế các nền kinh tế ở các nước trên thế giới cũng cho thấy: nhiều nước có tham vọng can thiệp vào mọi hoạt động kinh tế - xã hội của nền kinh tế đã thất bại nặng nề (đặc biệt là các nước Đông Âu cũ) đồng thời cũng lưu ý đến quan niệm không đúng khi Chính phủ không cung cấp các dịch vụ thiết yếu cho người dân (World Bank, 1998). Ở một số quốc gia thuộc OECD, DNNN (SOE) vẫn chiếm một phần quan trọng trong GDP, lực lượng lao động và vốn. DNNN thường phổ biến trong các ngành cung cấp dịch vụ công cộng và cơ sở hạ tầng như: năng lượng, giao thông và viễn thông...là những ngành mà hiệu quả của nó rất quan trọng đối với một phần lớn dân số và các ngành kinh tế khác (IFC, 2010). Một Chính phủ hiệu quả là Chính phủ có khả

năng ban hành chính sách, thực thi chính sách tốt, cung cấp dịch vụ hành chính tốt và tạo ra một môi trường tự do hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

Để đánh giá một Chính phủ quản lý hiệu quả, các tổ chức quốc tế thường sử dụng các chỉ tiêu: (i) Chỉ số dễ dàng kinh doanh được nhóm chuyên gia Ngân hàng Thế giới xây dựng dựa trên kết quả điều tra, khảo sát hàng năm về các quy định của các nước có tác dụng thúc đẩy hoặc kiềm chế hoạt động kinh doanh tại nước đó. Đến năm 2013, Ngân hàng thế giới đã công bố 11 báo cáo thường niên về lĩnh vực này và đã cung cấp thống kê cho 189 quốc gia và vùng lãnh thổ (World Bank, 2014); (2) Chỉ số tự do kinh tế IEF (Index of Economic Freedom) được đánh giá dựa trên những tiêu chí của Lý thuyết tự do. Để lượng hóa các đánh giá, Heritage Foundation và Wall Street Journal, hai tạp chí kinh tế có uy tín của Mỹ đã đưa ra 10 tiêu chuẩn để đo sức khỏe và đánh giá mức độ thành công của một nền kinh tế ở 185 quốc gia và lãnh thổ trên thế giới, trong đó có các tiêu chí đánh giá về quyền sở hữu trí tuệ, về mức độ tự do trong hoạt động của các doanh nghiệp (Heritage, 2013); (3) Chỉ số quản trị công. Ngân hàng Thế giới đã xây dựng Chỉ số quản trị công để đo lường và đánh giá tình trạng thể chế ở các quốc gia. Từ năm 1996, Ngân hàng Thế giới bắt đầu công bố các chỉ số này cho một số quốc gia. Đến nay, Ngân hàng Thế giới đã xây dựng được bộ chỉ số cho khoảng 200 quốc gia và vùng lãnh thổ (World Bank, 2014b). Bộ chỉ số quản trị công (governance indicators) của Ngân hàng Thế giới bao gồm sáu chỉ số. Trong nghiên cứu này tác giả quan tâm đến các chỉ số: Tính hiệu quả của chính quyền (Government effectiveness) - phản ánh năng lực của bộ máy hành chính và chất lượng dịch vụ hành chính, Chất lượng văn bản pháp quy (Regulatory quality) - phản ánh khả năng ban hành chính sách tốt và thực thi chính sách, đặc biệt đối với phát triển kinh tế tư nhân.

+ Về mối quan hệ giữa Chính phủ và doanh nghiệp

Dưới góc độ kinh tế học được đề cập trong lý thuyết thân chủ và người đại diện. Trong lý thuyết này thân chủ là Chính phủ và người đại diện chính là người quản lý doanh nghiệp nhà nước. Thông thường người đại diện thường quan tâm nhiều đến quyền lực và bổng lộc vì vậy có thể mở rộng đầu tư vượt quá mức trong khi đó Chính phủ thường quan tâm đến hiệu quả xã hội. Sự khác biệt về lợi ích và mối quan tâm này có thể giảm thiểu nếu Chính phủ thực hiện giám sát tốt hành động của người đại diện sao cho phục vụ lợi ích của mình. Ngoài ra Chính phủ có thể có chính sách khuyến khích về lương, về vị trí trong cao hơn trong tương lai để nhà quản lý quan tâm đến lợi ích chung Pyndick và Rubinfeld (1999). OECD có bộ nguyên tắc quản trị doanh nghiệp nhà nước để đảm bảo cho Chính phủ không thực thi quá mức quyền sở hữu của mình và can thiệp quá sâu vào điều hành doanh nghiệp với động cơ chính trị, hoặc ngược lại, nhà nước thực thi quyền sở hữu quá thụ động hay từ xa (IFC, 2010).

3. Đánh giá thực trạng quan hệ giữa Chính phủ với thị trường và doanh nghiệp

3.1. Thực trạng quan hệ giữa Chính phủ và thị trường

Các chỉ số đánh giá sự hiệu quả của nền kinh tế đều cho thấy kể từ khi có số liệu thống kê đến nay Việt Nam (năm 1995) đã có những cải thiện đáng kể, tuy nhiên hầu hết các chỉ tiêu chưa đạt được mức trung bình của thế giới thể hiện qua các chỉ số:

Thứ nhất, chỉ số thuận lợi kinh doanh. Năm 2013, chỉ số thuận lợi kinh doanh của Việt Nam đứng ở vị trí thứ 99 trong số 189 quốc gia và vùng lãnh thổ có thống kê của Ngân hàng Thế giới. Về đánh giá chi tiết từng yếu tố, Việt Nam xếp thứ 108 về mức độ thuận lợi cho khởi nghiệp, thứ 51 về đăng ký tài sản, thứ 67 về giao thương xuyên biên giới, thứ 29 về cấp phép xây dựng, thứ 42 về tiếp cận tín dụng, thứ 46 về thực thi hợp đồng, thứ 157 về bảo vệ nhà đầu tư, thứ 149 về giải quyết vấn đề giải thể doanh nghiệp, thứ 149 về đóng thuế. Trong 10 hạng mục để đánh giá môi trường kinh doanh, Việt Nam chỉ cải thiện được 3 so với năm ngoái là thành lập doanh nghiệp, tiếp cận điện năng và nộp thuế. Một số lĩnh vực khác kém xa thế giới như bảo vệ nhà đầu tư hay xử lý doanh nghiệp mất khả năng thanh toán (World Bank, 2014b).

Bảng 1: Môi trường kinh doanh của Việt Nam giai đoạn 2005-2013

Năm	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013
Xếp hạng	98/175	104/175	91/178	92/181	93/183	78/183	98/183	99/183	99/189

Ghi chú: World bank (2014b)

Nguồn: Tổng hợp từ báo cáo thường niên về môi trường kinh doanh của Việt Nam

Thứ hai, chỉ số tự do kinh tế. Từ năm 1996 đến 2013, chỉ số tự do kinh tế của Việt Nam có cải thiện đáng kể, cao hơn một chút so với mức trung bình của thang đo (0 là kém tự do nhất và 100 là tự do nhất). Chỉ số này được cải thiện trong bối cảnh Việt Nam là nền kinh tế mới mở cửa hội nhập vào nền kinh tế thế giới là điều đáng mừng.

Tuy nhiên, việc chỉ số IEF xuống thấp và tụt hạng từ 2011 đến nay là một tín hiệu không thể thờ ơ (Bảng 2). Việt Nam cần lắng nghe các ý kiến bình luận, tư vấn của các tổ chức xếp hạng trên thế giới với tinh thần cầu thị để có những điều chỉnh thích hợp nhằm cải thiện môi trường đầu tư, thu

hút nhiều hơn các nhà đầu tư nước ngoài, góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

Theo Heritage (2013), mặc dù Việt Nam đang nỗ lực thực hiện cải cách nhưng tổng thể hành lang pháp lý vẫn thiếu hiệu quả. Mặc dù không có yêu cầu về vốn pháp định tối thiểu, việc thực hiện thủ tục kinh doanh của Việt Nam vẫn kéo dài hơn trung bình thế giới 30 ngày với hơn 7 thủ tục. Việc hoàn tất thủ tục đăng ký kinh doanh mất hơn 100 ngày. Tương tự như vậy Heritage (2012c), nhấn mạnh Việt Nam chống chịu khá tốt với khủng hoảng toàn cầu và đang từ từ chuyển đổi thành một nền kinh tế thị trường với các cải cách bao gồm cổ phần hóa một phần của DNNN, hiện

đại hóa thương mại và tăng cường các quyền sở hữu tài sản tư nhân; Khu vực tài chính tiếp tục mở rộng, thị trường vốn vẫn phát triển. Việc cho vay trực tiếp từ các ngân hàng thương mại do nhà nước sở hữu đã giảm mạnh trong những năm gần đây. Tuy nhiên hệ thống luật pháp và hành pháp của Việt Nam vẫn là một vấn đề lớn với hệ thống tòa án của Việt Nam thiếu hiệu quả, các vụ tranh chấp có thể kéo dài nhiều năm, sản phẩm trí tuệ không được bảo vệ là những cản trở trong việc thương lượng trên diện thương mại quốc tế. Ngoài ra, sự thiếu minh bạch thông tin làm cho tình trạng tham nhũng trở nên phổ biến, hệ thống đầu tư thiếu hiệu quả và nguồn đầu tư bị giới hạn.

Bảng 2: Chỉ số tự do kinh tế của Việt Nam giai đoạn 1996-2013

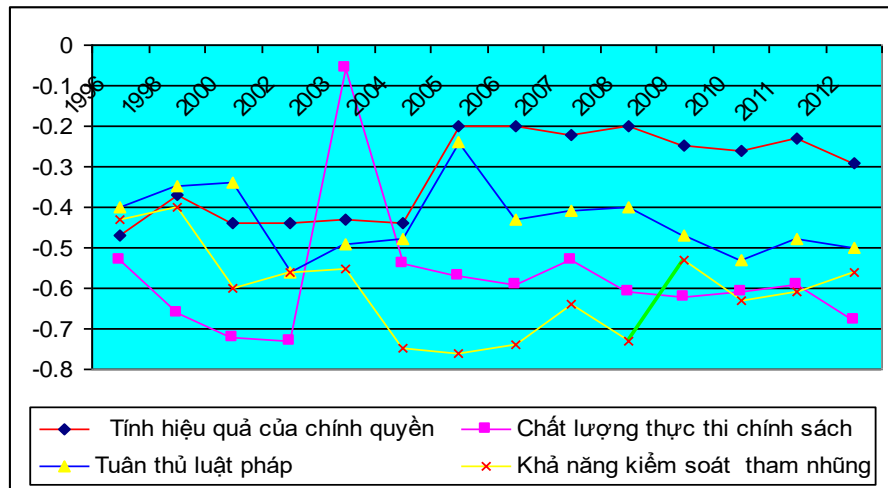
	1996	1998	2000	2002	2003	2004	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013
Điểm	40,2	40,4	43,7	45,6	46,2	46,1	48,1	50,5	49,8	50,4	51,0	49,8	51,6	51,3	51,0
TB toàn cầu	57,1	57,2	58,1	59,2	59,6	59,6	59,6	59,9	60,1	60,2	59,5	59,4	59,7	59,5	59,6

Nguồn: Tổng hợp từ Heritage (2012a), Heritage (2012b), Heritage (2013)

Thứ ba, chỉ số hiệu quả chính quyền. Ngoài việc không có cải thiện đáng kể trong vòng mười lăm năm qua, so sánh với 12 nền kinh tế ở Đông Á, các số liệu của Ngân hàng Thế giới cho thấy rằng chất lượng thể chế của Việt Nam thấp, đứng gần cuối bảng trong các nước ở khu vực. Xét riêng hiệu quả của chính quyền, Việt Nam xếp hạng thứ 44 (theo thứ hạng phần trăm với 0 là kém hiệu quả nhất và 100 là hiệu quả nhất) chỉ đứng trên Lào (21) và Campuchia (7), ngang với Indonesia, sau Phillipines, kém xa so với Trung

Quốc (56) và Thái Lan (61), chưa nói đến Singapore (100) và Hàn Quốc (World Bank, 2014b).

Số liệu hình 3 cho thấy chất lượng thể chế của Việt Nam có rất ít sự thay đổi, trong đó có 2 tiêu chí về chất lượng văn bản pháp quy và tuân thủ pháp luật hầu như không thay đổi, tiêu chí về tính hiệu quả của chính quyền có sự tiến bộ nhưng vẫn mang dấu âm (các giá trị của các chỉ số thay đổi từ -2,5 đến 2,5).

Hình 3: Chất lượng thể chế của Việt Nam giai đoạn 1996 - 2012

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ World Bank (2014b)

Như vậy, mặc dù vẫn chưa đạt mức trung bình của thế giới nhưng cả ba nguồn số liệu đều cho thấy hiệu quả hoạt động của bộ máy chính quyền tốt hơn so với 15 năm trước. Kết quả này đạt được nhờ những cải cách thể chế và bộ máy nhà nước mà cụ thể:

Trong nhiệm kỳ Quốc hội khoá XI và khoá XII, tính đến tháng 10/2010, Chính phủ đã trình Quốc hội trên 100 dự án luật và trung bình mỗi năm Chính phủ ban hành gần 200 nghị định hướng dẫn. Do đó, đã tạo lập cơ sở vững chắc cho cải cách thể chế. Một loạt các luật được ban hành, như: Luật Doanh nghiệp, Bộ Luật dân sự, Bộ Luật lao động, Luật Đầu tư, Luật Cạnh tranh, Luật Phá sản, Luật Xây dựng, Luật Đất đai, Luật Hải quan, Luật Thương mại, Luật Điện lực... đã kịp thời khắc phục tình trạng thiếu luật để điều chỉnh các quan hệ kinh tế, dân sự và nhiều lĩnh vực khác của đời sống xã hội, người dân và các tổ chức đã an tâm và tin tưởng vào chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước (Chính phủ, 2011). Việc chỉnh sửa các văn bản pháp quy có những dấu ấn đáng chú ý: (1) Luật doanh nghiệp (2005) ra đời đánh dấu một sự thay đổi lớn trong nhận thức của các cơ quan quản lý trong việc tạo

ra môi trường cạnh tranh bình đẳng cho tất cả các loại hình doanh nghiệp; (2) Luật Đầu tư (1987) mở ra một thời kỳ mới cho tăng trưởng vốn đầu tư nước ngoài khi tài sản và quyền sở hữu của các nhà đầu tư được đảm bảo bằng văn bản có tính pháp lý cao nhất; (3) Những điều chỉnh cho phù hợp với thông lệ quốc tế trong tiến trình Việt Nam hội nhập quốc tế như ký kết Hiệp định thương mại tự do với các nước ASEAN (AFTA, 1996), Hiệp định thương mại song phương Việt Nam – Hoa Kỳ (BTA, 2001). Những thời điểm này đều đánh dấu bằng sự tăng trưởng vượt bậc của GDP (Hình 1); (4) Quá trình đàm phán gia nhập WTO cũng là bước ngoặt lớn để Việt Nam tiến gần đến thông lệ quốc tế trong xây dựng và ban hành văn bản. Để tham gia vào WTO Việt Nam đã điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung, xây dựng mới rất nhiều văn bản. Có thể thấy khi tham khảo WTO (2006).

Có thể nói, chất lượng thực thi chính sách được cải thiện khá nhiều trước khi Việt Nam gia nhập WTO, nhưng kể từ khi Việt Nam gia nhập WTO tới nay chỉ số này có xu hướng xấu đi (Hình 3).

Theo nhận định tại “Chiến lược phát triển kinh tế xã hội giai đoạn 2011-2020” đã được Đại hội

Đảng Cộng sản Việt Nam lần thứ XI thông qua, thủ tục hành chính trong thể chế kinh tế thị trường theo định hướng XHCN của Việt Nam vẫn còn nhiều bất cập, gây cản trở cho sự phát triển chung. Cụ thể, việc cải cách hành chính so với tiến trình cải cách kinh tế còn chậm, chưa theo kịp yêu cầu đổi mới nên đây vẫn còn là vật cản đối với cải cách kinh tế. Ngoài ra, vấn đề thủ tục vẫn còn nhiều phức tạp, không rõ, không nhất quán. Điều đáng nói ở đây không chỉ là còn nhiều thủ tục mà mỗi thủ tục cũng còn rất phức tạp. Bởi lẽ, bên cạnh các yêu cầu hiện hành, nhiều thủ tục còn đặt ra thêm các yêu cầu mới. Nhiều thủ tục giải thích không rõ ràng, không nhất quán khiến cho tổ chức, doanh nghiệp, người dân hết sức bức xúc khi phải thực hiện. Đó là chưa kể sự thiếu đồng bộ trong hệ thống pháp luật đã gây không ít cản trở cho việc phát triển kinh tế - xã hội, làm nản lòng các nhà đầu tư, đặc biệt là các nhà đầu tư nước ngoài khi muốn mở rộng hoạt động của mình tại Việt Nam. Bên cạnh đó, cơ chế "xin - cho" vẫn còn tồn tại cùng với bộ máy hành chính Nhà nước cồng kềnh, kém hiệu lực; đội ngũ công chức tuy được đào tạo lại nhưng còn hạn chế, đông về số lượng, nhưng hạn chế về trình độ chuyên môn, tính chuyên nghiệp chưa cao nhất là kiến thức quản lý hiện đại. Đặc biệt, việc áp dụng tin học trong quản lý được xem là yêu cầu cấp thiết trong việc đẩy mạnh cải cách hành chính hiện nay thì lại tồn tại nhiều bất cập, thể hiện ở việc áp dụng tin học trong quản lý còn đơn lẻ, chưa mang tính phổ biến rộng rãi (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2011).

Những hạn chế trên chủ yếu do các nguyên nhân sau:

Thứ nhất và chính yếu nhất là việc xác lập các thể chế quản lý mới phù hợp với các quy luật của kinh tế thị trường cùng với mục tiêu phát triển nhanh, ổn định với giải quyết các vấn đề xã hội vẫn còn là những thách thức to lớn đối với Việt Nam khi nhận thức về diện mạo cơ cấu, quy mô của hệ thống thể chế của Việt Nam. Việc chưa

xác định rõ ràng định hướng xã hội chủ nghĩa dẫn đến sự can thiệp sâu vào thị trường, đặc biệt qua các văn bản mang tính mệnh lệnh hành chính (nhất là trong lĩnh vực giá cả) và sử dụng DNNN như một công cụ điều tiết vô hình trung đã làm méo mó thị trường, giảm thiểu khả năng cạnh tranh của các doanh nghiệp ngoài nhà nước, ảnh hưởng tiêu cực tới khả năng cạnh tranh chung của nền kinh tế và môi trường đầu tư.

Thứ hai, do sự hội nhập nhanh với kinh tế thế giới nên các loại văn bản này thường được xây dựng còn mang tính hình thức đối phó hơn là hiệu quả thực thi trên thực tế, đồng thời sử dụng các biện pháp hành chính là chủ yếu mà ít dựa vào những qui luật khách quan của cơ chế thị trường. Chính vì vậy, số lượng văn bản pháp luật tăng nhanh nhưng chất lượng các văn bản này lại chưa được đảm bảo. Bên cạnh đó, vấn đề đánh giá tác động của các văn bản này trước khi được ban hành chưa xem xét đúng mức, đặc biệt là khâu tham vấn ý kiến của người dân và doanh nghiệp vẫn mang tính hình thức đã làm cho nền kinh tế phải gánh chịu nhiều quy định phi thị trường tốn kém (Ủy Ban Kinh tế của Quốc Hội, 2012). Cụ thể, Việt Nam chưa có một công cụ mang tính hệ thống để bảo đảm rằng lợi ích các VBQPPL (văn bản quy phạm pháp luật) được ban hành sẽ lớn chi phí có thể gây ra cho xã hội. Việt Nam là quốc gia đầu tiên trong khu vực ASEAN chính thức sử dụng RIA (đánh giá tác động pháp luật) trong xây dựng pháp luật từ khi Luật Ban hành VBQPPL có hiệu lực từ ngày 1/1/2009. So với kinh nghiệm quốc tế, RIA mới chỉ được áp dụng tại Việt Nam và cũng chưa được thực hiện đầy đủ. Qua khảo sát, hiện đã có 90% cán bộ biết về RIA nhưng chỉ có 55% cán bộ thực sự hiểu về RIA là một quy trình thực hiện phân tích chính sách. Có 90% cán bộ đánh giá RIA giúp cải thiện chất lượng các VBQPPL.

Thứ ba, quá trình xây dựng văn bản pháp luật để tạo môi trường kinh tế thông thoáng lại chịu chi phối từ lợi ích của những người xây dựng.

Các qui định, chính sách được soạn thảo ra từ nhóm những chuyên viên, công chức chưa có những trải nghiệm thực tiễn trên thị trường và không tránh khỏi khả năng đặc quyền, đặc lợi trong chính những qui định thủ tục đó. Các qui định này kiềm hãm tính cạnh tranh, làm giảm sút động lực đầu tư và đổi mới của các doanh nghiệp.

3.2. Thực trạng mối quan hệ giữa Chính phủ và doanh nghiệp

Để thể hiện vai trò chủ đạo, trong những năm trước đây kinh tế nhà nước đã phát triển nhanh về số lượng ở hầu hết các ngành trong nền kinh tế.

Qua thời gian Chính phủ cũng đã nhận thức được tính kém hiệu quả về mặt kinh tế nên đã tiến hành nhiều đợt cải cách doanh nghiệp Nhà nước: (1) Đẩy mạnh sắp xếp và đổi mới doanh nghiệp Nhà nước theo Chỉ thị 20/1998/CT-TTg ngày 21/04/1998; (2) Nghị định 187/2004/NĐ-CP về việc chuyển công ty Nhà nước thành công ty cổ phần sau đó sửa đổi bằng nghị định số 109/2007/NĐ-CP ngày 26/06/2007. Theo Tổng cục Thống kê (2013), tại thời điểm 31/12/2011, cả nước có 312.600 doanh nghiệp đang hoạt động

SXKD, trong đó có 3.230 DNNN chiếm tỷ trọng 1% trong tổng số doanh nghiệp đang hoạt động SXKD và giảm 12,7% so với năm 2006; 300,6 nghìn DN ngoài Nhà nước chiếm 96,2% và 8,8 nghìn doanh nghiệp FDI chiếm 2,8%. Kết quả thể hiện rõ tác động của chính sách khuyến khích các thành phần kinh tế và đa dạng hóa sở hữu đối với DN cũng như việc thúc đẩy thực hiện lộ trình cổ phần hóa DNNN trong nhiều năm qua.

Tuy nhiên cho đến nay, những cuộc cải cách này chỉ giảm số lượng DNNN mà chưa giảm tỷ trọng. DNNN vẫn: (1) nắm giữ các ngành sản xuất hàng tiêu dùng như dệt may, cao su, hóa chất, xi măng. Những ngành mà các doanh nghiệp ngoài quốc doanh có thể kinh doanh hiệu quả hơn; (2) Nắm giữ các ngành với tỷ lệ tập trung cao. Bảng 3 cho thấy chỉ số CR1- ngành chỉ có một doanh nghiệp chiếm vị trí thống lĩnh, nhóm doanh nghiệp nhà nước vẫn còn chiếm tỷ trọng lớn so với doanh nghiệp ngoài nhà nước và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; (3) Chiếm tỷ trọng lớn về nhân công, tài sản, doanh thu và thuế (Matheson, 2013)[9].

Bảng 3: Số ngành có CR1 > 50% theo hình thức sở hữu

Năm	2008	2009	2010
DNNN	23	23	18
DNTN	12	18	9
DN FDI	14	13	9
Tổng cộng	49	58	38

Nguồn: Bộ Công thương (2012)

Vấn đề đáng lưu tâm là đi kèm với sự chi phối của DNNN trong nền kinh tế là tính kém hiệu quả của khối doanh nghiệp này:

- DNNN được hưởng nhiều ưu đãi nhưng hiệu quả kinh tế kém. Hiệu quả đầu tư công kém thể hiện qua hệ số ICOR khu vực Nhà

nước cao hơn mức trung bình của cả nước và ngày càng tăng (Bảng 4) trong khi chi tiêu công lại khó cắt giảm. Tình hình đó sẽ gây áp lực rất lớn đến bội chi ngân sách và gây áp lực lên lạm phát và là một trong những nguyên nhân dẫn đến bất ổn kinh tế vĩ mô.

Bảng 4: ICOR của Việt Nam giai đoạn 2006- 2012

Năm	Cả nước	Khu vực nhà nước	Khu vực ngoài nhà nước	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài
2006	5,0	8,2	5,0	1,0
2007	5,5	8,2	5,3	1,9
2008	6,6	9,1	5,5	3,6
2009	8,0	12,4	6,3	4,9
2010	6,2	10,2	5,5	2,8
2011	5,8	9,1	5,4	3,0
2012	6,1	-	-	-

Ghi chú: ICOR = I/GDP/gY trong đó I/GDP tính theo số thực tế

Nguồn: Tác giả tính toán từ số liệu của Tổng cục Thống kê

- DNNN có chỉ số nợ cao và nợ xấu lớn: Theo TCTK (2013)[13], tổng nợ phải trả/tổng vốn chủ sở hữu trung bình của các doanh nghiệp năm 2011 2,1 lần thấp hơn 0,1 lần so với năm 2006. Cao nhất là khu vực DNNN với 3,1 lần, kế đến là khu vực DN ngoài nhà nước với 1,9 lần, trong khi khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài chỉ có 1,5 lần. Như vậy so với các nhóm doanh nghiệp với nhau thì doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài sẽ ít gặp khó khăn hơn về tài chính so với khu vực DNNN và DN ngoài nhà nước do có nợ phải trả chiếm tỷ lệ nhỏ so với tổng nguồn vốn chủ sở hữu. Khu vực DNNN với tổng nợ phải trả cao 3,1 lần so với nguồn vốn chủ sở hữu có thể gặp rủi ro trong việc trả nợ. Và trong thực tế điều này đã xảy ra khi tỷ lệ nợ xấu của nhóm này cao nhất trong tổng nợ xấu (Trần Huy Hoàng, 2013).

- Bản thân Chính phủ cũng đánh giá hiệu quả sản xuất kinh doanh của các DNNN chưa tương xứng với quy mô vốn, tài sản của doanh nghiệp, năng suất lao động không cao; việc tồn tại tình trạng độc quyền trong một số lĩnh vực làm cho DNNN không chịu sức ép cạnh tranh, dẫn đến sức ỳ lớn; năng lực, quản trị ban điều

hành của một số tập đoàn, tổng công ty còn yếu kém, làm thất thoát vốn, tài sản, để xảy ra nợ xấu, thua lỗ liên tục nhưng chưa hoặc không được xử lý trách nhiệm rõ ràng, cụ thể Minh Thúc (2013):

Ngoài nguyên nhân của tình trạng trên còn có việc chưa giải quyết tốt mối quan hệ giữa Chính phủ và thị trường, thể hiện:

- Nền kinh tế thị trường ở Việt Nam được xác định là nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa với nhiều hình thức sở hữu, nhiều thành phần kinh tế; kinh tế Nhà nước giữ vai trò chủ đạo; các chủ thể thuộc các thành phần kinh tế bình đẳng, hợp tác và cạnh tranh theo pháp luật (Điều 51, Hiến pháp 2013). Như vậy về quan điểm vẫn còn sự khác biệt giữa các DNNN và các doanh nghiệp khác và khó có thể tránh khỏi phân biệt đối xử trong tương lai khi hiện tại đã có nhiều minh chứng chứng minh cho điều này. Việc không xác định rõ thế nào là vai trò chủ đạo của kinh tế Nhà nước dẫn đến Chính phủ không chỉ đóng vai trò là thân chủ mà còn can thiệp sâu vào công việc của DNNN qua giao cho DNNN đảm đương cả hai nhiệm vụ kinh tế và chính trị - xã hội kéo

theo việc khó đánh giá hiệu quả công việc một cách chính xác bằng bộ chỉ tiêu thích hợp.

– Tổ chức thực hiện chưa tốt các chủ trương, thể chế về phân cấp cho chính quyền địa phương, tách cơ quan hành chính với doanh nghiệp, với đơn vị sự nghiệp dịch vụ công. Hệ thống các chỉ tiêu, định mức kinh tế - kỹ thuật là công cụ để quản lý đã lạc hậu, chưa kịp sửa đổi hoặc bổ sung kịp thời cho phù hợp với yêu cầu quản lý vĩ mô hiện nay. Như lý thuyết, mối quan hệ giữa Chính phủ và doanh nghiệp sẽ được giải quyết theo lý thuyết thân chủ và người đại diện và mối quan hệ này được giải quyết cụ thể theo các nguyên tắc quản trị DNNN của OECD. Trong khi đó tại Việt Nam các nguyên tắc này mới được ban hành theo Quyết định 12/2007/QĐ-BTC ngày 13/3/2007 về việc ban hành quy chế QTCT áp dụng cho các công ty niêm yết trên sở giao dịch chứng khoán và trung tâm giao dịch chứng khoán và thay thế bằng Thông tư 121/2012/TT-BTC ngày 26/07/2012 quy định về quản trị công ty áp dụng cho các công ty đại chúng. Như vậy, chỉ có công ty đại chúng mới chịu sự điều chỉnh của thông tư này chứ không phải toàn bộ doanh nghiệp Nhà nước.

4. Một số vấn đề cần điều chỉnh và giải pháp cải thiện tính hiệu quả của chính quyền

+ Những vấn đề cần điều chỉnh để giải quyết tốt mối quan hệ giữa Chính phủ với thị trường và doanh nghiệp

Để giải quyết tốt mối quan hệ giữa Chính phủ với thị trường và doanh nghiệp cần thay đổi thể chế thành “thể chế kinh tế thị trường” trong đó Chính phủ chỉ can thiệp để sửa chữa các khuyết tật thị trường và mọi thành phần kinh tế đều bình đẳng. Tuy nhiên với trình độ phát triển thị trường của Việt Nam hiện thời, Chính phủ vẫn cần can thiệp bằng các biện pháp hành chính để đảm bảo

sự ổn định chung của nền kinh tế. Do vậy, thể chế kinh tế hướng đến nền kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa và sự chủ đạo của kinh tế nhà nước chưa thể thay đổi trong tương lai gần, đặc biệt là khi Hiến pháp 2013 mới vừa có hiệu lực đã quy định. Vì vậy, việc giải quyết các mối quan hệ cần quán triệt:

Thứ nhất, nền kinh tế thị trường vận hành theo cơ chế thị trường, cơ chế tự điều tiết theo quy luật khách quan của kinh tế thị trường. Vì vậy, cần phải tạo ra những nguyên tắc và tiền đề cần thiết để thể chế kinh tế thị trường hoạt động một cách bình thường. Nếu không tạo ra được những điều kiện, tiền đề như vậy, các quan hệ thị trường bị bóp méo, biến dạng, gây tổn thương cho nền kinh tế. Cơ chế thị trường có được vận dụng đầy đủ, linh hoạt thì mới phát huy mạnh mẽ và có hiệu quả mọi nguồn lực của nền kinh tế để phát triển nhanh và bền vững.

Quan điểm này đòi hỏi phải: (1) Xác định rõ chức năng quản lý kinh tế của nhà nước đối với nền kinh tế thị trường. Đây là vấn đề có tính then chốt trong việc quản lý và điều hành kinh tế vĩ mô của Nhà nước. Quản lý Nhà nước trong nền kinh tế thị trường không phải là thực hiện vai trò chủ đạo trong mọi lĩnh vực mà phải đóng vai trò chủ yếu trong việc tạo môi trường pháp lý minh bạch, thông thoáng cho sự hoạt động của các chủ thể tham gia thị trường, trong việc hạn chế và khắc phục những khuyết tật của kinh tế thị trường để tạo nên sức mạnh tổng hợp giữa vai trò của thị trường và vai trò quản lý của Nhà nước trong nền kinh tế; (2) xác định rõ vai trò của kinh tế Nhà nước trong nền kinh tế thị trường. Dưới góc độ kinh doanh, mọi thành phần và chủ thể tham gia thị trường phải có quyền tự do kinh doanh theo pháp luật, được cạnh tranh bình đẳng và đánh giá dựa trên hiệu quả kinh tế. Nếu kinh tế Nhà nước thực hiện nhiệm vụ chính trị - xã hội cần tách bạch khỏi nhiệm vụ kinh tế để có thể đánh giá đúng hiệu quả.

Thứ hai, mọi doanh nghiệp đều bình đẳng và theo đuổi tinh thần thượng tôn luật pháp.

Tuân thủ luật pháp chỉ là một trong các chỉ tiêu của bộ chỉ tiêu đánh giá về năng lực thể chế, tuy nhiên trong bối cảnh hiện tại của Việt Nam khi luật pháp chưa nghiêm, biện pháp chế tài chưa mạnh, thì việc đặt ra nguyên tắc thượng tôn luật pháp là hết sức cần thiết. Trên cơ sở đó giải quyết vấn đề lợi ích nhóm: Về nguyên tắc các chính sách khi hoạch định cần hài hòa các nhóm lợi ích nhưng khi cần, cần phải hy sinh lợi ích nhóm. Không một chính sách nào có thể làm hài lòng tất cả các nhóm lợi ích. Mỗi nhóm lợi ích cần có những nhân nhượng nhất định để có thể hướng về một mục tiêu chung – lợi ích của quốc gia, của dân tộc, của cộng đồng.

Thứ ba, cải cách phải được thực hiện thường xuyên, lâu dài, kiên quyết, nhất quán, có kế hoạch.

Trong bối cảnh nền kinh tế thế giới thường xuyên biến động, các quốc gia và lãnh thổ trên thế giới vận động không ngừng. Thêm vào đó cải cách thể chế kinh tế bao gồm thay đổi toàn bộ các quy định, luật lệ, tổ chức trong nền kinh tế một cách toàn diện. Chính vì thế chế có liên quan đến tư duy con người mà tư duy con người thì không thể thay đổi ngày một, ngày hai do vậy cải cách thể chế kinh tế không chỉ là hoạt động thường xuyên, lâu dài mà còn đòi hỏi phải kiên quyết, nhất quán, có kế hoạch. Điều này đòi hỏi: (1) quyết tâm chính trị thực hiện các cải cách thể chế cần thiết để tạo dựng một sự thay đổi mạnh mẽ thể chế để có thể thay đổi căn bản cách thức quản lý, điều hành nền kinh tế, nhằm nâng cao hiệu quả phân bổ các nguồn lực, nâng cao hiệu quả, năng suất, chất lượng và năng lực cạnh tranh của nền kinh tế nói chung và các doanh nghiệp nói riêng; (2) phải có chiến lược, quy hoạch, kế hoạch và chính sách đầu tư phải có tầm nhìn xa, không bị tư duy nhiệm kỳ, tư tưởng cục bộ, bệnh thành tích, chủ quan duy ý chí hay “lợi ích nhóm” chỉ

phối. Ngoài ra phải chú ý đến tính chu kỳ của nền kinh tế thế giới và Việt Nam để điều chỉnh các chính sách với tầm chiến lược trong 5 - 10 năm chứ không phải chỉ có kế hoạch trong một năm hoặc chương trình trong 2 - 3 năm; (3) nhận diện những đổi thay cơ bản của môi trường kinh tế ảnh hưởng đến môi trường hoạt động chính sách cũng như môi trường hoạt động của doanh nghiệp để có những điều chỉnh thể chế cho phù hợp với xu hướng phát triển của nền kinh tế thế giới;

+ Giải pháp cải thiện tính hiệu quả của chính quyền

Đối với hệ thống pháp luật cần hoàn thiện một cách thống nhất, đồng bộ, có tính khả thi để tạo khuôn khổ pháp lý cho các hoạt động kinh tế. Tất cả các quan hệ kinh tế của các chủ thể trong nền kinh tế đều phải được luật pháp hóa và chịu sự điều chỉnh của pháp luật. Nhà nước quản lý bằng luật pháp với hệ thống các quy định cụ thể và chế tài đủ mạnh để duy trì các hoạt động kinh tế trong khuôn khổ pháp luật. Để đảm bảo tính đồng bộ của hệ thống luật pháp cho sự vận hành của nền kinh tế thị trường ở nước ta, cần phải tổ chức rà soát lại hệ thống luật pháp có liên quan đến từng loại thị trường.

Xây dựng đầy đủ các văn bản pháp luật ở các lĩnh vực để tạo điều kiện quản lý và thực thi pháp luật. Trong đó mỗi quan hệ với Quốc hội, với Chính phủ, với các cơ quan tư pháp cần được làm rõ. Để quản lý Nhà nước hiệu quả, sự tương tác và chia sẻ thông tin giữa ba khu vực: Nhà nước (là chủ thể được ủy quyền quản lý); khu vực kinh doanh và các tổ chức xã hội dân sự là ba đối tác ngang quyền trước pháp luật và đặt dưới pháp luật cũng cần được làm rõ. Trong bối cảnh công nghệ ngày càng phát triển cải cách hành chính không chỉ là việc đơn giản hóa những thủ tục đã được rà soát, mà còn phát huy tính ứng dụng của công nghệ thông tin trong các hoạt động của các cơ quan Nhà nước, nhằm bảo đảm thông tin về những thủ tục hành chính đến tổ chức, doanh nghiệp

và người dân một cách nhanh nhất, tạo cơ sở tiến tới mở rộng việc thực hiện cung cấp các thủ tục hành chính qua mạng điện tử. Thực hiện được điều này sẽ góp phần tối thiểu hóa thời gian và chi phí của người dân và doanh nghiệp trong các vấn đề giấy tờ, hành chính... Điều này được Bộ Thông tin – truyền thông thực hiện khá tốt. Theo nghiên cứu của Võ Đại Lược (2005) việc can thiệp này cần đi vào những lĩnh vực sau: “Định ra chiến lược, chính sách phát triển kinh tế- xã hội, thể chế, quản lý kinh tế vĩ mô; Xác định các chương trình phát triển khai thác, bảo vệ tài nguyên, phát triển khoa học- công nghệ, giáo dục, y tế...; Xây dựng quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế- xã hội, đảm bảo sự cân đối giữa các ngành và các vùng; Bố trí các công trình trọng điểm quốc gia, đặc biệt là những cơ sở hạ tầng, những công trình năng lượng, giao thông, liên lạc; Thu thập và phổ biến các thông tin kinh tế; Giám sát việc thực thi pháp luật, các nhiệm vụ kinh tế- xã hội; Quản lý các quan hệ kinh tế đối ngoại; Giải quyết các vấn đề xã hội bức xúc và bảo vệ môi trường”.

Chính phủ không sử dụng DNNN để điều tiết thị trường bằng cách thực hiện đồng thời vừa mục tiêu xã hội vừa mục tiêu chính trị- xã hội như hiện

thời mà cần tách bạch nhiệm vụ kinh tế và nhiệm vụ chính trị - xã hội để có thể đánh giá hiệu quả kinh tế, xã hội: (1) đối với việc thực hiện nhiệm vụ chính trị - xã hội mục tiêu kinh tế, Chính phủ phải quản lý giám sát các DNNN theo đúng thông lệ quốc tế và đảm bảo cạnh tranh công bằng tránh trường hợp DNNN lợi dụng vị thế để tác động làm méo mó thị trường (đặc biệt là thể hiện các hành vi của doanh nghiệp độc quyền). Các DNNN này sẽ phải tuân thủ đầy đủ các kỹ luật thị trường như mọi doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế khác và các nguyên tắc quản trị công ty mà thông lệ quốc tế đang sử dụng, đặc biệt là của OECD. Theo IFC (2010)[8], quản trị công ty DNNN là điều kiện tiên quyết để việc tư nhân hóa DNNN đạt hiệu quả kinh tế cao vì nó sẽ làm các doanh nghiệp hấp dẫn hơn trong mắt nhà đầu tư tiềm năng và làm tăng giá trị của doanh nghiệp; (2) đối với việc thực hiện mục tiêu chính trị - xã hội sử dụng ngân sách và tuân thủ đúng các quy chế về chi tiêu nội bộ.

Như vậy, để giải quyết tốt mối quan hệ giữa Chính phủ và thị trường, Chính phủ cần thực hiện đúng chức năng của mình và chỉ can thiệp vào thị trường để sửa chữa các khuyết tật.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Bộ Công thương (2012), *Báo cáo tập trung kinh tế* 2012, http://www.vca.gov.vn/Modules/CMS/Upload/36/2012_9_18/Baocao%20TTKT_viet.pdf
- [2]. Charles, W. (1988), *Market or Government: Choosing between imperfect alternatives*, <http://books.google.com.vn/books?id=nRPYOUTcB-4C&pg=PA35&lpg=PA35&dq=market+failure+government+intervention&source=bl&ots=zZYXeDbhXu&sig=ARrkdsKQAKT39YaVs2b8y8TUL6o&hl=en&sa=X&ei=GADNUu3hLobriAepIC4DA&ved=0CGcQ6AEwCQ#v=onepage&q=market%20failure%20government%20intervention&f=false>
- [3]. Chính phủ (2011), *Báo cáo Tổng kết thực hiện Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2001-2010 và phương hướng, nhiệm vụ cải cách*
- [4]. Đảng Cộng sản Việt Nam (2011), “*Chiến lược phát triển kinh tế xã hội giai đoạn 2011-2020*”
- [5]. Heritage (2012a), Index of Economic of Freedom Database, <http://www.heritage.org/index/explore?view=by-region-country-year>.
- [6]. Heritage (2012b), *Thực trạng của Việt Nam trong Bảng chỉ số* 2012, http://photos.state.gov/libraries/vietnam/171343/PDF/2012%20Index%20of%20Economic%20Freedom%20_VN_.pdf

- [7]. Heritage (2012c), *Vietnam Quick Fact*, <http://www.heritage.org/index/country/vietnam>
- [8]. Heritage (2013), *2013 Index of Economic Freedom, The Heritage Foundation and Dow Jones & Company, Inc.*, http://www.heritage.org/index/pdf/2013/book/index_2013.pdf
- [9]. IFC (2010), *Hướng dẫn của OECD về Quản trị Công ty trong Doanh nghiệp Nhà nước*
- [10]. Matheson, T. (2013), *Reform of State-Owned Enterprises*, <http://www.imf.org/external/np/seminars/eng/2013/vietnam/pdf/tm.pdf>
- [11]. Minh Thúy (2013), *Chính phủ: 127 tập đoàn, tổng công ty nợ gần 1,35 triệu tỷ đồng*, <http://vneconomy.vn/20131128092948810P0C9920/chinh-phu-127-tap-doan-tong-cong-ty-no-gan-135-trieu-ty-dong.htm>
- [12]. Nguyễn Ngọc Thạch (2012), *Vai trò nhà nước và vị trí của doanh nghiệp nhà nước Việt Nam trong nền kinh tế hiện đại*, Tạp chí Công nghệ Ngân hàng số 78, Tháng 9/2012.
- [13]. Pyndyck, R. S. và Rubinfeld, D., L. (1999), *Kinh tế học vi mô*, Nhà xuất bản Thống kê (Trường Đại học Kinh tế Quốc dân dịch)
- [14]. TCTK (2013), *Tổng điều tra cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp (1995,2002)*, <http://www.gso.gov.vn/default.aspx?tabid=415&idmid=4&ItemID=13768>
- [15]. Trần Huy Hoàng (2013), *Khủng hoảng kinh tế, quản trị ngân hàng và vấn đề nợ xấu*, Tạp chí Công nghệ Ngân hàng số 84/2013
- [16]. Ủy ban Kinh tế Quốc hội (2012), *Báo cáo kinh tế vĩ mô 2012, Từ bất ổn vĩ mô đến con đường tái cơ cấu*, Nhà xuất bản tri thức
- [17]. Võ Đại Lực (2005), *Những vấn đề phát triển ở Việt Nam - Giải pháp*, Thời đại mới tháng 12/2005.
- [18]. Winston, C. (2006), *Government Failure versus Market Failure Microeconomics Policy Research and Government Performance*, AEI-Brookings Joint Center for Regulatory Studies, <http://www.brookings.edu/~media/research/files/papers/2006/9/monetarypolicy%20winston/20061003.pdf>
- [19]. World Bank (1998), *The State in a Changing World*, World Development Report.
- [20]. World bank (2014), *Doing business 2014: understanding regulations for small and medium size enterprises*, <http://www.doingbusiness.org/~media/GIAWB/Doing%20Business/Documents/Annual-Reports/English/DB14-Full-Report.pdf>
- [21]. World Bank (2014a), World Bank World Development Indicators Database.
- [22]. World Bank (2014b), Worldwide Governance Indicators Database.
- [23]. Worldbank (2002), *WDR 2003: Sustainable Development in a Dynamic World: Transforming Institutions, Growth, and Quality of Life*, http://wdronline.worldbank.org/includes/displaybookimage.php?imagename=WDR_2003&bookid=26
- [24]. WTO (2006), Việt Nam gia nhập WTO, Báo cáo của Ban Công tác về việc Việt Nam gia nhập WTO.